

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM*(Khoanh tròn vào chữ cái A, B, C hoặc D trước đáp án đúng.)*

Câu 1. Việc thêm, xóa và chỉnh sửa dữ liệu là những công việc thường được thực hiện với dữ liệu của tất cả các bài toán quản lý và chúng được gọi chung là

- A. tạo lập dữ liệu. B. khai thác dữ liệu. C. thêm và xóa dữ liệu. D. cập nhật dữ liệu.

Câu 2. Chọn phát biểu đúng nhất trong các phát biểu sau:

- A. Dữ liệu lưu trữ có thể được cập nhật thường xuyên, được truy xuất theo nhiều tiêu chí khác nhau để thu được các thông tin hữu ích.
 B. Dữ liệu lưu trữ có thể được cập nhật thường xuyên, được truy xuất theo tiêu chí khác nhau để thu được các thông tin hữu ích.
 C. Dữ liệu lưu trữ có thể được cập nhật không thường xuyên, được truy xuất theo nhiều tiêu chí khác nhau để thu được các thông tin hữu ích.
 D. Dữ liệu lưu trữ có thể được cập nhật không thường xuyên, được truy xuất theo tiêu chí khác nhau để thu được các thông tin hữu ích.

Câu 3. Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

- A. Bài toán quản lý là bài toán ít phổ biến trong thực tế. Cần phải tổ chức lưu trữ dữ liệu để phục vụ các yêu cầu quản lý đa dạng.
 B. Bài toán quản lý là bài toán phổ biến trong thực tế. Không cần phải tổ chức lưu trữ dữ liệu để phục vụ các yêu cầu quản lý đa dạng.
 C. Bài toán quản lý là bài toán ít phổ biến trong thực tế. Không cần phải tổ chức lưu trữ dữ liệu để phục vụ các yêu cầu quản lý đa dạng.
 D. Bài toán quản lý là bài toán phổ biến trong thực tế. Cần phải tổ chức lưu trữ dữ liệu để phục vụ các yêu cầu quản lý đa dạng.

Câu 4. Việc ghi điểm vào sổ điểm được thực hiện thường xuyên, mỗi khi có ĐDG thường xuyên, giữa kì hay cuối kì. Việc ghi chép này gọi là

- A. lưu điểm. B. lưu vào sổ điểm. C. lưu trữ dữ liệu điểm. D. ghi chép dữ liệu điểm.

Câu 5. Công việc lập bảng phân loại kết quả học tập như Bảng 10.3

Bảng 10.3. Thống kê kết quả trung bình năm học môn Toán

STT	Phân loại	Số lượng	Tỉ lệ
1	Giỏi	8	20%
2	Khá	16	40%
3	Trung bình	16	40%
4	Yếu	0	0%

, đòi hỏi phải phân tích, thống kê, tính toán từ dữ liệu đã có để được thông tin cần thiết. Những công việc kiểu như vậy được gọi là

- A. cập nhật thông tin từ dữ liệu đã có. B. khai thác thông tin từ dữ liệu đã có.
 C. tìm kiếm thông tin từ dữ liệu đã có. D. tổng hợp thông tin từ dữ liệu đã có.

Câu 6. Việc tìm kiếm, sắp xếp hay lọc ra các dữ liệu theo những tiêu chí nào đó từ dữ liệu đã có thường được gọi là

- A. cập nhật dữ liệu. B. lưu dữ liệu. C. truy xuất dữ liệu. D. sắp xếp dữ liệu.

Câu 7. Cách làm nào sau đây gọi là thu thập dữ liệu tự động?

- A. Nhập dữ liệu vào máy tính từ bàn phím. B. Viết vào một quyển sổ.
 C. Quét mã vạch. D. Ghi dữ liệu ra giấy rồi nhập vào máy tính.

Câu 8. Ở các siêu thị lớn, nhân viên tính tiền muốn thực hiện nhanh công việc của mình thì cần dùng phương pháp nào sau đây?

- A. Dùng giấy bút để tính tiền. B. Nhập vào phần mềm excel trong máy tính để tính tiền.
C. Quét mã vạch để tính tiền tự động. D. Dùng máy tính cầm tay để tính tiền.

Câu 9. Chọn phát biểu đúng nhất trong các phát biểu sau:

- A. Quản lí là hoạt động ít phổ biến. Mục đích chính của quản lí là xử lí thông tin để đưa ra các quyết định. Vì vậy việc thu thập, lưu trữ dữ liệu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.
B. Quản lí là hoạt động rất phổ biến. Mục đích chính của quản lí là xử lí dữ liệu để đưa ra các quyết định. Vì vậy việc thu thập, lưu trữ dữ liệu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.
C. Quản lí là hoạt động ít phổ biến. Mục đích chính của quản lí là xử lí dữ liệu để đưa ra các quyết định. Vì vậy việc thu thập, lưu trữ dữ liệu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.
D. Quản lí là hoạt động rất phổ biến. Mục đích chính của quản lí là xử lí thông tin để đưa ra các quyết định. Vì vậy việc thu thập, lưu trữ dữ liệu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Câu 10. Chọn phát biểu đúng nhất trong các phát biểu sau:

- A. Việc thu thập dữ liệu tự động không mang lại lợi ích, không chỉ giảm bớt công sức thu thập mà còn cung cấp một khối lượng dữ liệu lớn giúp nâng cao hiệu quả của việc ra các quyết định cần thiết.
B. Việc thu thập dữ liệu tự động mang lại nhiều lợi ích, không chỉ giảm bớt công sức thu thập mà còn cung cấp một khối lượng dữ liệu lớn giúp nâng cao hiệu quả của việc ra các quyết định cần thiết.
C. Việc thu thập dữ liệu tự động mang lại nhiều lợi ích, không chỉ tăng công sức thu thập mà còn cung cấp một khối lượng dữ liệu lớn giúp nâng cao hiệu quả của việc ra các quyết định cần thiết.
D. Việc thu thập dữ liệu tự động không mang lại lợi ích, không chỉ tăng công sức thu thập mà còn cung cấp một khối lượng dữ liệu lớn giúp nâng cao hiệu quả của việc ra các quyết định cần thiết.

Câu 11. Một trường học xây dựng cơ sở dữ liệu quản lí lớp học. Trường **SoLuongHS** dùng để lưu số học sinh của mỗi lớp. Để đảm bảo dữ liệu luôn hợp lệ, ràng buộc nào sau đây là **phù hợp nhất**?

- A. SoLuongHS là số nguyên. B. SoLuongHS là số nguyên dương và lớn hơn 0.
C. SoLuongHS là số thực. D. SoLuongHS là số thập phân có hai chữ số.

Câu 12. Khi thiết kế bảng **HOCSINH**, trường **DiemTB** lưu điểm trung bình của học sinh. Nhà trường quy định điểm nằm trong khoảng từ 0 đến 10. Cách ràng buộc nào sau đây đảm bảo đúng yêu cầu?

- A. Chọn kiểu dữ liệu số nguyên. B. Chọn kiểu dữ liệu số thực.
C. Ràng buộc giá trị từ 0 đến 10. D. Không cần ràng buộc vì giáo viên sẽ tự nhập đúng.

Câu 13. Một bảng dữ liệu có trường **MaHS** dùng để phân biệt các học sinh. Để tránh trường hợp hai học sinh có cùng mã, cần áp dụng ràng buộc nào?

- A. Ràng buộc miền giá trị. B. Ràng buộc khóa chính.
C. Ràng buộc số nguyên. D. Ràng buộc kiểu dữ liệu.

Câu 14. Trong cơ sở dữ liệu quản lí học sinh, trường **NgaySinh** được nhập sai dưới dạng văn bản như “hai mươi tháng mười”. Nguyên nhân chính là do **thiếu ràng buộc nào**?

- A. Ràng buộc khóa chính. B. Ràng buộc duy nhất.
C. Ràng buộc kiểu dữ liệu ngày. D. Ràng buộc miền giá trị.

Nhạc sĩ

Aid	TenNS
1	Đỗ Nhuận
2	Văn Cao
3	Hoàng Việt
4	Nguyễn Tài Tuệ

Câu 15. Giả sử có bảng **nhacsi** như sau câu truy vấn lấy tất cả các dòng của bảng nhacsi là:

- A. SELECT Aid, TenNS FROM nhacsi;
B. SELECT 1, 2, 3 4 FROM nhacsi;
C. SELECT TenNS FROM nhacsi;
D. SELECT 1, 2, 3, 4 FROM Đỗ Nhuận, Văn Cao, Hoàng Việt, Nguyễn Tài Tuệ;

Ca sĩ	
Sid	TenCS
TK	Trần Khánh
LD	Lê Dung
TN	Tân Nhân
QH	Quốc Hương

Câu 16. Câu truy vấn tạo bảng Ca sĩ như đã mô tả với tên bảng **casi** là:

- A. CREATE TABLE casi (Sid CHAR(2), TenCS VARCHAR (28));
- B. CREATE DATABASE casi (Sid VARCHAR (28), TenCS CHAR (2));
- C. CREATE DATABASE casi (Sid CHAR(2), TenCS VARCHAR (28));
- D. CREATE TABLE casi (Sid VARCHAR (28), TenCS CHAR (2));

Câu 17. Câu truy vấn thêm các dòng cho bảng **casi** với các giá trị là ('TK', 'Nguyễn Trung Kiên'), ('QD', 'Quý Dương') là:

- A. INSERT INTO casi VALUES ('TK', 'Nguyễn Trung Kiên'), ('QD', 'Quý Dương');
- B. INSERT INNER casi VALUES ('TK', 'Nguyễn Trung Kiên'), ('QD', 'Quý Dương');
- C. UPDATE casi VALUES ('TK', 'Nguyễn Trung Kiên'), ('QD', 'Quý Dương');
- D. INSERT ITNO casi VALUES ('TK', 'Nguyễn Trung Kiên'), ('QD', 'Quý Dương');

Câu 18. Câu lệnh thay đổi giá trị cột **tenbn** thành 'Mùa thu' ở dòng có cột mid = '1bmt' là:

- A. UPDATE bannhac SET tenbn = 'Mùa thu' WHERE mid = '1bmt' ;
- B. INSERT INTO bannhac SET tenbn = 'Mùa thu' WHERE mid = '1bmt' ;
- C. INSERT bannhac INTO tenbn = 'Mùa thu' WHERE mid = '1bmt' ;
- D. ALTER TABLE bannhac SET tenbn = 'Mùa thu' WHERE mid = '1bmt' ;

Câu 19. Cho CSDL Music gồm 2 bảng, Bản nhạc và Nhạc sĩ như sau:

Bản nhạc		
Mid	Aid	TenBN
0001	1	Du kích sông Thao
0002	2	Trường ca sông Lô
0003	3	Tình ca
0004	4	Xa khơi
0005	1	Việt Nam quê hương tôi
0006	2	Tiến về Hà Nội

Nhạc sĩ	
Aid	TenNS
1	Đỗ Nhuận
2	Văn Cao
3	Hoàng Việt
4	Nguyễn Tài Tuệ

Thì Tên nhạc sĩ của Tên bản

nhạc "**Tình ca**" là

- A. Hoàng Việt
- B. Đỗ Nhuận
- C. Văn Cao
- D. Nguyễn Tài Tuệ

Câu 20. Cho CSDL Music gồm 2 bảng, Bản nhạc và Nhạc sĩ như sau:

Bản nhạc		
Mid	Aid	TenBN
0001	1	Du kích sông Thao
0002	2	Trường ca sông Lô
0003	3	Tình ca
0004	4	Xa khơi
0005	1	Việt Nam quê hương tôi
0006	2	Tiến về Hà Nội

Nhạc sĩ	
Aid	TenNS
1	Đỗ Nhuận
2	Văn Cao
3	Hoàng Việt
4	Nguyễn Tài Tuệ

Thì Tên nhạc sĩ của Tên bản

nhạc "**Xa Khơi**" là

- A. Hoàng Việt
- B. Đỗ Nhuận
- C. Văn Cao
- D. Nguyễn Tài Tuệ

Câu 21. Cho CSDL Music gồm 2 bảng, Bản nhạc và Nhạc sĩ như sau:

Bản nhạc			Nhạc sĩ	
Mid	Aid	TenBN	Aid	TenNS
0001	1	Du kích sông Thao	1	Đỗ Nhuận
0002	2	Trường ca sông Lô	2	Văn Cao
0003	3	Tình ca	3	Hoàng Việt
0004	4	Xa khơi	4	Nguyễn Tài Tuệ
0005	1	Việt Nam quê hương tôi		
0006	2	Tiến về Hà Nội		

Thì Tên nhạc sĩ của Tên bản

nhạc “**Tiến về Hà Nội**” là

- A. Hoàng Việt B. Đỗ Nhuận C. Văn Cao D. Nguyễn Tài Tuệ

Câu 22. Với CSDL quản lý cho vay của một ngân hàng chứa bảng KHACH_HANG gồm các thuộc tính: STT, mã khách hàng, họ tên, số CMND, địa chỉ, số điện thoại. Khóa của bảng này là

- A. STT, mã khách hàng, số CMND, họ tên, địa chỉ, số điện thoại
B. STT, mã khách hàng, số CMND, họ tên, số điện thoại
C. mã khách hàng, số CMND
D. mã khách hàng, số CMND, họ tên, địa chỉ, số điện thoại

Câu 23. Bảng danh sách thi gồm các trường STT, Họ tên, SBD, Phòng thi; nên chọn trường nào làm khoá chính là đúng nhất?

- A. Phòng thi B. SBD C. Họ tên D. STT

Câu 24. Phát biểu nào SAI trong các phát biểu sau?

- A. Các hệ QTCSDL hầu hết không hỗ trợ chức năng sao lưu định kỳ và phục hồi dữ liệu từ bản sao lưu gần nhất.
B. Để đảm bảo an toàn dữ liệu cần xây dựng chính sách an toàn dữ liệu cùng kế hoạch xử lý các sự cố có thể xảy ra và giải pháp hạn chế, khắc phục.
C. Chính sách an toàn dữ liệu cũng phải bao gồm những quy định về ý thức, trách nhiệm đối với người dùng và người vận hành hệ thống.
D. Các hệ QTCSDL đều hỗ trợ chức năng sao lưu định kỳ và phục hồi dữ liệu từ bản sao lưu gần nhất.

Câu 25. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào SAI khi nói về công tác bảo mật CSDL?

- A. Quy định không liên quan đến ý thức và trách nhiệm của người dùng đối với tài khoản của mình và dữ liệu trong CSDL.
B. Danh sách các nhóm người dùng và danh sách tài khoản truy xuất CSDL với quyền hạn tương ứng.
C. Quy định về tổ chức đảm bảo an ninh mạng cùng với hệ thống phần cứng và phần mềm cụ thể.
D. Biện pháp giám sát trạng thái hoạt động của hệ thống người dùng. Có những quy định về làm biên bản lưu trữ hoạt động của hệ thống và kế hoạch xử lý những tình huống có thể xảy ra

Câu 26. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào SAI khi nói về công tác bảo mật CSDL?

- A. Quy định liên quan đến ý thức và trách nhiệm của người dùng đối với tài khoản của mình và dữ liệu trong CSDL.
B. Danh sách các nhóm người dùng và danh sách tài khoản truy xuất CSDL với quyền hạn tương ứng.
C. Quy định về tổ chức đảm bảo an ninh mạng cùng với hệ thống phần cứng và phần mềm cụ thể.
D. Biện pháp giám sát trạng thái hoạt động của hệ thống người dùng. Không quy định về làm biên bản lưu trữ hoạt động của hệ thống và kế hoạch xử lý những tình huống có thể xảy ra.

Câu 27. Trong websie âm nhạc, nhóm người dùng có quyền xóa, sửa dữ liệu trong các bảng của CSDL, nhưng không có quyền thay đổi cấu trúc bảng, không có quyền xóa bảng. Đây là nhóm người dùng nào?

- A. Nhóm 1. B. Nhóm 2. C. Nhóm 3. D. Nhóm 4.

Câu 28. Trong websie âm nhạc, nhóm người dùng có quyền thêm vào CSDL các bản nhạc mới, tên nhạc sĩ, ca sĩ mới, nhưng không có quyền xóa, sửa dữ liệu. Đây là nhóm người dùng nào?

- A. Nhóm 1. B. Nhóm 2. C. Nhóm 3. D. Nhóm 4.

Câu 29. Nhà quản trị CSDL có những nhiệm vụ chính nào sau đây?

- Trang 5/8

Câu 39. Tính không dư thừa trong CSDL có nghĩa là gì?

- A. Không có dữ liệu nào bị lưu trữ trùng lặp trong CSDL.
- B. Các dữ liệu được phân loại đúng theo mức độ quan trọng.
- C. CSDL được thiết kế sao cho không có thông tin nào bị bỏ sót.
- D. CSDL không bao gồm bất kì thông tin nào không cần thiết.

Câu 40. Trong CSDL quan hệ, BẢN GHI là

- A. chỉ các cột trong bảng dữ liệu.
- B. tập hợp các thông tin về một đối tượng cụ thể được quản lí trong bảng.
- C. chỉ dữ liệu nằm trên một cột cụ thể của bảng dữ liệu.
- D. tương ứng mỗi cột trong bảng, thể hiện thuộc tính của đối tượng được quản lí trong bảng.

Câu 41. Trong CSDL quan hệ, TRƯỜNG là

- A. chỉ các hàng trong bảng dữ liệu.
- B. tập hợp các thông tin về một đối tượng cụ thể được quản lí trong bảng.
- C. chỉ dữ liệu nằm trên một hàng cụ thể của bảng dữ liệu.
- D. tương ứng mỗi cột trong bảng, thể hiện thuộc tính của đối tượng được quản lí trong bảng.

Câu 42. CSDL quan hệ là

- A. CSDL lưu trữ dữ liệu dưới dạng các bảng có quan hệ với nhau.
- B. CSDL gồm các dữ liệu có liên quan với nhau.
- C. CSDL mà dữ liệu được tổ chức thành các nhóm có quan hệ với nhau.
- D. CSDL gồm các dữ liệu được sắp xếp ở dạng bảng.

Câu 43. Hệ Quản trị cơ sở dữ liệu là

- A. phần mềm hệ thống chuyên dụng quản lí thư mục, tệp chứa dữ liệu.
- B. phần mềm cung cấp phương thức để lưu trữ, cập nhật và truy xuất dữ liệu của CSDL, bảo mật và an toàn dữ liệu.
- C. phần mềm giúp người dùng trực tiếp cập nhật và truy xuất CSDL.
- D. phần mềm giúp truy cập từ xa vào CSDL.

Câu 44. Hệ Quản trị cơ sở dữ liệu là

- A. phần mềm hệ thống chuyên dụng quản lí thư mục, tệp chứa dữ liệu.
- B. phần mềm cung cấp giao diện lập trình ứng dụng cho các nhà phát triển ứng dụng và người dùng.
- C. phần mềm giúp người dùng trực tiếp cập nhật và truy xuất CSDL.
- D. phần mềm được xây dựng nhằm mục đích hỗ trợ người dùng khai thác thông tin.

II. TRẮC NGHIỆM DẠNG ĐÚNG/ SAI

Câu 1. Cập nhật dữ liệu là quá trình bổ sung, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ các dữ liệu đã có, nhằm đảm bảo tính chính xác và kịp thời cho các thông tin cần thiết.

- a). Cập nhật dữ liệu chỉ bao gồm việc thêm dữ liệu mới, không bao gồm việc chỉnh sửa hoặc xóa dữ liệu đã có.
- b). Dữ liệu cần được cập nhật chính xác, kịp thời và thường xuyên để đảm bảo thông tin khai thác được đầy đủ và chính xác.
- c). Việc cập nhật dữ liệu thường xuyên giúp sửa chữa những sai sót và nhầm lẫn trong việc ghi chép dữ liệu.
- d). Cập nhật dữ liệu không có ảnh hưởng đáng kể đến tính chính xác của các thông tin khai thác từ dữ liệu.

Câu 2. Truy xuất dữ liệu và khai thác thông tin là các hoạt động quan trọng trong quá trình quản lý dữ liệu, giúp người dùng tìm kiếm, sắp xếp và phân tích thông tin từ dữ liệu đã có.

- a). Truy xuất dữ liệu chỉ bao gồm việc tìm kiếm dữ liệu, không bao gồm sắp xếp hoặc lọc dữ liệu.
- b). Khai thác thông tin từ dữ liệu có thể bao gồm việc phân tích và tổng kê để đưa ra những thông tin cần thiết.
- c). Việc truy xuất dữ liệu theo nhiều tiêu chí khác nhau giúp nâng cao hiệu quả trong quản lý thông tin.
- d). Khai thác thông tin từ dữ liệu là quá trình không liên quan đến việc xử lý dữ liệu.

Câu 3. Quản lý dữ liệu và ra quyết định là quá trình quan trọng trong nhiều lĩnh vực, từ giáo dục đến thương mại, với mục tiêu chính là xử lý thông tin để đưa ra các quyết định đúng đắn.

- a). Mục đích chính của quản lý là xử lý thông tin để đưa ra các quyết định kịp thời và chính xác.
- b). Dữ liệu không cần được thu thập và lưu trữ đầy đủ vì thông tin có thể được suy luận từ các nguồn khác.

c). Việc thu thập dữ liệu tự động giúp giảm bớt công sức và nâng cao hiệu quả ra quyết định.

d). Quản lý không yêu cầu việc tổ chức và lưu trữ dữ liệu theo các tiêu chí khác nhau.

Câu 4. Ví dụ về thu thập dữ liệu tự động cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng công nghệ trong quản lý và khai thác thông tin.

a). Việc quét mã vạch tại các siêu thị giúp giảm thời gian thanh toán và cung cấp thông tin về các sản phẩm bán ra.

b). Sử dụng công tơ điện tử trong các hộ gia đình giúp tiết kiệm thời gian và tăng độ chính xác trong việc đo đạc điện năng.

c). Ghi chép thủ công trong các nhà thuốc có thể thay thế hoàn toàn việc thu thập dữ liệu tự động.

d). Khi hệ thống thu thập dữ liệu tự động tại nhà thuốc được triển khai, dữ liệu tồn kho luôn chính xác tuyệt đối và không cần kiểm tra hay đối soát thường xuyên.

Câu 5. Kết luận về quản lý và thu thập dữ liệu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý và đưa ra quyết định.

a). Quản lý là hoạt động phổ biến với mục tiêu chính là xử lý thông tin để đưa ra các quyết định chính xác.

b). Thu thập dữ liệu tự động không mang lại nhiều lợi ích so với phương pháp thủ công.

c). Sử dụng công nghệ trong thu thập và quản lý dữ liệu giúp nâng cao hiệu quả của quá trình ra quyết định.

d). Việc quản lý dữ liệu không đòi hỏi phải có sự cập nhật thường xuyên và chính xác.

Câu 6. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Hệ QTCSDL) là phần mềm cung cấp các phương thức để lưu trữ, cập nhật, truy xuất dữ liệu và đảm bảo bảo mật dữ liệu trong cơ sở dữ liệu.

a). Hệ QTCSDL giúp người dùng tránh phải tự xây dựng giải pháp tổ chức lưu trữ và quản lý dữ liệu.

b). Nếu không có Hệ QTCSDL, việc phát triển phần mềm quản lý dữ liệu sẽ trở nên dễ dàng hơn.

c). Hệ QTCSDL cho phép người dùng lưu trữ, cập nhật và truy xuất dữ liệu một cách dễ dàng và hiệu quả.

d). Khi sử dụng Hệ QTCSDL, dữ liệu được tự động tạo lập và người dùng không cần phải tạo lập CSDL từ đầu.

Câu 7. Hệ cơ sở dữ liệu (Hệ CSDL) bao gồm Hệ QTCSDL, CSDL và các phần mềm ứng dụng CSDL, tạo thành một hệ thống quản lý dữ liệu hoàn chỉnh.

a). Hệ CSDL bao gồm tất cả các phần mềm ứng dụng tương tác với Hệ QTCSDL để khai thác thông tin từ CSDL.

b). Hệ CSDL không bao gồm các phần mềm ứng dụng mà chỉ bao gồm Hệ QTCSDL và CSDL.

c). Sau khi cài đặt Hệ QTCSDL, người dùng có thể sử dụng ngay mà không cần tạo lập CSDL.

d). Một Hệ QTCSDL có thể làm việc với nhiều phần mềm ứng dụng CSDL khác nhau.

Câu 8. Hệ cơ sở dữ liệu tập trung là hệ thống trong đó CSDL được lưu trữ tập trung trên một máy tính duy nhất, mang lại một số lợi ích nhưng cũng có những hạn chế.

a). Hệ CSDL tập trung giúp dễ dàng bảo trì và phát triển do CSDL được lưu trữ tại một nơi duy nhất.

b). Tất cả các phần mềm ứng dụng CSDL phải nằm trên cùng một máy tính với CSDL trong Hệ CSDL tập trung.

c). Hệ CSDL tập trung có thể triển khai rộng rãi trên nhiều địa điểm mà không phụ thuộc vào chất lượng và độ ổn định của mạng.

d). Hệ CSDL tập trung thường có tính nhất quán dữ liệu và an ninh cao hơn do CSDL được lưu trữ tập trung.

Câu 9. Hệ cơ sở dữ liệu phân tán là hệ thống trong đó CSDL được lưu trữ trên nhiều máy tính khác nhau trong một mạng, mang lại một số ưu điểm nhưng cũng có những thách thức.

a). Trong Hệ CSDL phân tán, CSDL được lưu trữ phân tán trên các máy tính khác nhau được gọi là các trạm CSDL cục bộ.

b). Mỗi trạm CSDL cục bộ chỉ hỗ trợ trực tiếp người dùng trong mạng cục bộ của nó và không thể hỗ trợ người dùng từ các mạng khác.

c). Hệ CSDL phân tán có tính sẵn sàng cao và dễ dàng mở rộng do dữ liệu được lưu trữ ở nhiều trạm cục bộ.

d). Hệ CSDL phân tán có chi phí duy trì thấp và luôn đảm bảo tính nhất quán dữ liệu một cách tuyệt đối.

Câu 10. So sánh giữa Hệ CSDL tập trung và Hệ CSDL phân tán cho thấy sự khác biệt rõ rệt về cách thức lưu trữ dữ liệu và các ưu, nhược điểm của mỗi loại.

a). CSDL trong Hệ CSDL tập trung được lưu trữ tại nhiều máy tính trong hệ thống mạng.

b). CSDL trong Hệ CSDL phân tán chỉ được lưu trữ trên một máy tính duy nhất và không cho phép lưu trữ ở nhiều trạm khác nhau.

- c). Hệ CSDL tập trung có độ tin cậy và an ninh cao hơn Hệ CSDL phân tán do dữ liệu được lưu trữ tại một nơi duy nhất.
- d). Hệ CSDL phân tán có tính sẵn sàng cao hơn so với Hệ CSDL tập trung do dữ liệu được phân bố trên nhiều trạm cục bộ.

Câu 11. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và các thành phần của Hệ CSDL là các yếu tố quan trọng trong việc quản lý và khai thác dữ liệu một cách hiệu quả.

- a). Hệ QTCSDL chỉ là một phần nhỏ trong Hệ CSDL, không có vai trò quan trọng trong quản lý dữ liệu.
- b). Phần mềm ứng dụng CSDL có nhiệm vụ tương tác với Hệ QTCSDL để hỗ trợ người dùng khai thác thông tin từ CSDL.
- c). Một Hệ CSDL có thể có nhiều phần mềm ứng dụng CSDL làm việc với cùng một Hệ QTCSDL.
- d). Hệ QTCSDL không cần thiết nếu người dùng chỉ cần lưu trữ và quản lý dữ liệu một cách thủ công.

Câu 12. Khởi tạo cơ sở dữ liệu và bảng dữ liệu trong SQL yêu cầu tuân thủ các quy tắc đặt tên và cú pháp của ngôn ngữ.

- a). Câu truy vấn CREATE DATABASE được sử dụng để tạo một cơ sở dữ liệu mới.
- b). Tên cơ sở dữ liệu và tên bảng trong SQL có thể chứa ký tự trống và các ký tự đặc biệt.
- c). Để tạo bảng dữ liệu, có thể sử dụng câu truy vấn CREATE TABLE với danh sách các tên trường và kiểu dữ liệu tương ứng.
- d). Câu truy vấn ALTER TABLE chỉ dùng để thay đổi dữ liệu trong bảng, không thể dùng để thay đổi cấu trúc bảng như thêm khóa chính hoặc khóa ngoại.

Câu 13. Cập nhật và truy xuất dữ liệu trong SQL được thực hiện thông qua các câu truy vấn như SELECT, INSERT, UPDATE, và DELETE.

- a). Câu truy vấn SELECT được sử dụng để truy xuất dữ liệu từ các bảng dựa trên điều kiện cụ thể.
- b). Mệnh đề JOIN trong câu truy vấn SELECT dùng để liên kết các bảng không dựa trên khóa chính – khóa ngoại chỉ ghép các bảng một cách ngẫu nhiên.
- c). Câu truy vấn UPDATE được sử dụng để thêm dữ liệu mới vào bảng dữ liệu.
- d). Câu truy vấn DELETE được sử dụng để xóa các bản ghi từ bảng dữ liệu dựa trên điều kiện cụ thể.

Câu 14. Sử dụng câu truy vấn SELECT trong SQL cho phép truy xuất dữ liệu từ các bảng với các điều kiện và yêu cầu sắp xếp khác nhau.

- a). Mệnh đề WHERE trong câu truy vấn SELECT được sử dụng để lọc các bản ghi dựa trên điều kiện cụ thể.
- b). Câu truy vấn SELECT không thể sử dụng để sắp xếp các bản ghi theo một thứ tự cụ thể.
- c). Mệnh đề ORDER BY trong câu truy vấn SELECT được sử dụng để sắp xếp các bản ghi theo yêu cầu của người dùng.
- d). Mệnh đề JOIN chỉ có thể sử dụng trong câu truy vấn SELECT khi có ít nhất ba bảng tham gia.

Câu 15. Cập nhật dữ liệu trong SQL bao gồm việc thêm mới, sửa chữa, và xóa dữ liệu trong các bảng.

- a). Câu truy vấn INSERT INTO được sử dụng để thêm mới một hoặc nhiều bản ghi vào bảng dữ liệu.
- b). Câu truy vấn UPDATE được sử dụng để sửa chữa các bản ghi đã có trong bảng dữ liệu dựa trên điều kiện cụ thể.
- c). Câu truy vấn DELETE được sử dụng để xóa toàn bộ dữ liệu trong bảng mà không cần điều kiện.
- d). Mệnh đề WHERE trong câu truy vấn UPDATE không có tác dụng xác định các bản ghi cần sửa mà chỉ dùng để sắp xếp dữ liệu.

----- HẾT -----